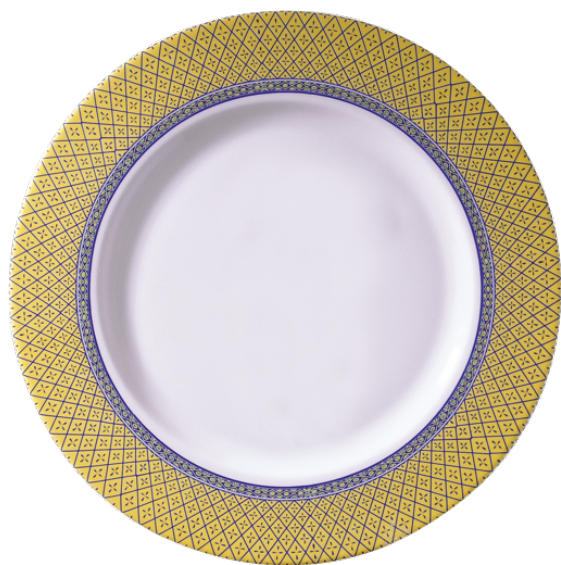




叉子



勺子



盘子



刀子

勺子

Sháo Zi

Spoon

叉子

Chā Zi

Fork

刀子

Dāo Zi

Knife

盘子

Pán Zi

Plate



水槽



水龙头



锅



平锅

水龙头

Shuǐ Long Tóu

Faucet

水槽

Shuǐ Cáo

Sink

平锅

Píng Guō

Pan

锅

Guō

Pot



杯子



碗子



锅铲



冰箱

碗子

Wǎn Zi

Bowl

杯子

Bēi Zi

Cup

冰箱

Bīng Xiāng

Refrigerator

锅铲

Guō Chǎn

Spatula



烤箱



厨柜



炉灶



烤箱手套

厨柜

Chú Guì

Kitchen Cabinets

烤箱

Kǎo Xiāng

Oven

烤箱手套

Kǎo Xiāng Shǒu Tào

Oven Mitt

炉灶

Lú Zào

Stove